



CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH HƯƠNG GIANG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH HƯƠNG GIANG
Quý 4 kết thúc ngày 31/12/2020

HGT

NỘI DUNG

	Trang
Bảng cân đối kế toán riêng	02-03
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	04
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	05
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	06-31

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		59,324,501,413	75,279,355,333
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	40,308,057,461	49,702,780,078
111	1. Tiền		34,258,057,461	36,402,780,078
112	2. Các khoản tương đương tiền		6,050,000,000	13,300,000,000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		18,431,329,737	24,696,565,014
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	447,768,976	2,426,698,490
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7	1,953,576,000	2,524,981,000
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	6	12,160,000,000	11,760,000,000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	10	4,168,882,099	8,701,995,562
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(298,897,338)	(717,110,038)
140	IV. Hàng tồn kho	9	284,181,846	478,105,788
141	1. Hàng tồn kho		284,181,846	478,105,788
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		300,932,369	401,904,453
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	221,827,088	401,904,453
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	79,105,281	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		158,108,728,002	174,250,796,955
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		4,948,817,680	4,948,817,680
216	1. Phải thu dài hạn khác	10	4,948,817,680	4,948,817,680
220	II. Tài sản cố định		27,377,196,932	27,826,200,782
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	26,376,065,786	26,818,676,198
222	- Nguyên giá		81,658,463,475	80,236,382,464
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(55,282,397,689)	(53,417,706,266)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	1,001,131,146	1,007,524,584
228	- Nguyên giá		1,308,338,000	1,308,338,000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(307,206,854)	(300,813,416)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	11	8,292,477,701	12,187,957,370
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		8,292,477,701	12,187,957,370
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	114,161,237,279	124,466,952,484
251	1. Đầu tư vào công ty con		11,643,211,488	11,643,211,488
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		114,000,018,651	117,756,018,651
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	3,000,000,000
254	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(11,481,992,860)	(7,932,277,655)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		3,328,998,410	4,820,868,639
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	3,328,998,410	4,820,868,639
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		217,433,229,415	249,530,152,288

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		37,754,899,172	37,977,872,288
310	I. Nợ ngắn hạn		35,962,079,172	37,977,872,288
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	1,156,153,243	1,209,248,424
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		273,132,687	293,100,106
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	30,017,715	716,396,274
314	4. Phải trả người lao động		1,808,111,339	2,334,704,073
319	5. Phải trả ngắn hạn khác	17	32,694,664,188	33,424,423,411
330	II. Nợ dài hạn		1,792,820,000	-
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	17	1,792,820,000	-
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		179,678,330,243	211,552,280,000
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	179,678,330,243	211,552,280,000
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		200,000,000,000	200,000,000,000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		200,000,000,000	200,000,000,000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		47,223,517,700	47,223,517,700
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(67,545,187,457)	(35,671,237,700)
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(35,671,237,700)	(38,646,261,970)
421b	LNST chưa phân phối năm nay		(31,873,949,757)	2,975,024,270
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		217,433,229,415	249,530,152,288



Ngô Đức Chính

Người lập/Kế toán trưởng

Thừa Thiên - Huế, ngày 15 tháng 01 năm 2021



Lê Bá Giang

Phó Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
Quý 4

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến			
			Quý 4/2020 VND	Quý 4/2019 VND	Quý 4/2020 VND	Quý 4/2019 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	4,358,650,987	12,457,092,813	18,703,097,139	54,384,469,909
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-	-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		4,358,650,987	12,457,092,813	18,703,097,139	54,384,469,909
11	4. Giá vốn hàng bán	21	4,632,852,258	10,124,604,820	20,448,582,429	40,475,579,742
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		(274,201,271)	2,332,487,993	(1,745,485,290)	13,908,890,167
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	499,705,321	3,715,344,214	1,450,337,397	4,998,992,613
22	7. Chi phí tài chính	23	6,335,403,309	(950,233,094)	10,306,319,407	(947,926,937)
25	8. Chi phí bán hàng	24	245,596,095	441,196,567	1,033,802,570	1,859,303,224
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	3,566,398,891	4,402,611,604	12,024,572,465	15,483,681,527
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(9,921,894,245)	2,154,257,130	(23,659,842,335)	2,512,824,966
31	11. Thu nhập khác		1,396,364	27,000,000	751,406,364	502,951,818
32	12. Chi phí khác		1,090,688	21,941,931	8,965,513,786	40,752,514
40	13. Lợi nhuận khác		305,676	5,058,069	(8,214,107,422)	462,199,304
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(9,921,588,569)	2,159,315,199	(31,873,949,757)	2,975,024,270
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	26	-	-	-	-
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-	-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(9,921,588,569)	2,159,315,199	(31,873,949,757)	2,975,024,270



Ngô Đức Chính
Người lập/Kế toán trưởng

Thừa Thiên - Huế, ngày 15 tháng 01 năm 2021



Lê Bá Giang
Phó Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
Quý 4
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến			
			Quý 4/2020 VND	Quý 4/2019 VND	Quý 4/2020 VND	Quý 4/2019 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH						
01	1. Lợi nhuận trước thuế		(9,921,588,569)	2,159,315,199	(31,873,949,757)	2,975,024,270
	2. Điều chỉnh cho các khoản					
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		597,556,268	618,176,066	2,400,381,215	2,516,872,039
03	- Các khoản dự phòng		3,733,546,898	(950,459,735)	8,003,247,869	(950,459,735)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá		-	216,519	-	216,519
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(376,625,702)	(4,162,699,598)	7,637,438,093	(5,461,392,017)
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước		(5,967,111,105)	(2,335,451,549)	(13,832,882,580)	(919,738,924)
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		2,086,748,773	(995,652,678)	2,227,954,868	302,724,661
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		8,973,948	(78,825,461)	193,923,942	(17,250,547)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(1,008,926,754)	306,195,229	(342,530,109)	124,984,918
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		1,124,944,888	1,470,571,811	1,671,947,594	4,657,245,924
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		-	100,000	-	(180,872,316)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(3,755,370,250)	(1,633,062,648)	(10,081,586,285)	3,967,093,716
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ						
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(1,703,546,035)	(2,177,033,003)	(5,068,943,129)	(4,676,893,153)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	225,058,069	-	465,967,160
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	200,000,000	(400,000,000)	(11,260,000,000)
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1,547,125,702	1,518,727,868	6,147,484,705	2,656,511,196
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(156,420,333)	(233,247,066)	678,541,576	(12,814,414,797)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong quý		(3,911,790,583)	(1,866,309,714)	(9,403,044,709)	(8,847,321,081)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		44,219,010,676	51,569,306,311	49,702,780,078	58,550,317,678
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		837,368	(216,519)	7,484,722	(216,519)
70	Tiền và tương đương tiền cuối quý	3	40,308,057,461	49,702,780,078	40,307,220,091	49,702,780,078



Ngô Đức Chính
Người lập/Kế toán trưởng

Thừa Thiên - Huế, ngày 15 tháng 01 năm 2021



Lê Bá Giang
Phó Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 4

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Du lịch Hương Giang được thành lập theo Quyết định số 3243/QĐ-UBND ngày 02 tháng 11 năm 1996 và được chuyển đổi thành công ty cổ phần theo Quyết định số 2559/QĐ-UBND ngày 15 tháng 11 năm 2007 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế. Công ty thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3300101124 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thừa Thiên Huế cấp lần đầu ngày 25 tháng 12 năm 2007 và thay đổi lần thứ 11 ngày 08 tháng 11 năm 2019.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 02, Nguyễn Công Trứ, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 200.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 200,000,000,000 đồng; tương đương 20,000,000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10,000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh khách sạn và dịch vụ du lịch.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Bán buôn đồ uống;
- Bán buôn thực phẩm;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình như mua bán hàng mỹ phẩm và các chế phẩm vệ sinh;
- Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc như kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng dành cho người nước ngoài;
- Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu như kinh doanh dịch vụ Karaoke;
- Điều hành tour du lịch như kinh doanh lữ hành quốc tế và nội địa;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động như nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:
Khách sạn Hương Giang Resort & Spa

Địa chỉ
Huế

Hoạt động kinh doanh chính
Kinh doanh khách sạn

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính riêng của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con (“Tập đoàn”) cho quý 4 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ báo cáo được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong quý 4 và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối quý 4 được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ báo cáo. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối quý 4 cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối quý 4 là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
- Quyền sử dụng đất lâu dài không trích khấu hao	
- Phần mềm quản lý	03 - 05 năm

2.11 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.12 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều quý được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các quý sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng quý được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.13 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.14 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

2.15 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.16 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong quý 4 được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong quý 4 và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong quý 4.

2.17 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong quý 4, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.18 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong quý 4 và thuế suất thuế TNDN trong quý hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với hoạt động kinh doanh có thu nhập chịu thuế Thu nhập doanh nghiệp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

2.19 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.20 . Thông tin bộ phận

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh khách sạn và dịch vụ du lịch và chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	47,337,429	223,225,542
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn ⁽¹⁾	34,210,720,032	36,155,544,536
Tiền đang chuyển	-	24,010,000
Các khoản tương đương tiền ⁽²⁾	6,050,000,000	13,300,000,000
	<u>40,308,057,461</u>	<u>49,702,780,078</u>

(1) Tại ngày 31/12/2020, số dư tiền gửi không kỳ hạn là 34.210.720.032 đồng. Trong đó, số tiền 32.129.031.400 đồng là tiền thu được từ việc chuyển nhượng phần vốn của UBND Tỉnh Thừa Thiên Huế cho Công ty TNHH Tập đoàn Bitexco, khoản tiền này bị hạn chế sử dụng theo Công văn số 1398/STC-TCĐN ngày 26/5/2016 của Sở Tài chính tỉnh Thừa Thiên Huế.

(Xem thêm thông tin tại Thuyết minh số 18).

(2) Tại ngày 31/12/2020, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 01 tháng đến 03 tháng có giá trị 6.050.000.000 đồng được gửi tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Huế và Ngân hàng TMCP Đông Á với lãi suất từ 4,0%/năm đến 4,5%/năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH HƯƠNG GIANG

Số 02, Nguyễn Công Trứ, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Quý 4 kết thúc ngày 31/12/2020

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty con	11,643,211,488	(4,310,620,232)	11,643,211,488	-
- Công ty TNHH MTV Lữ Hành Hương Giang	11,643,211,488	(4,310,620,232)	11,643,211,488	-
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	114,000,018,651	(7,171,372,628)	117,756,018,651	(4,932,277,655)
- Công ty TNHH Du lịch Lăng Cô	6,239,210,372	(3,375,477,654)	6,239,210,372	(1,176,277,655)
- Công ty Cổ phần Dịch vụ du lịch Huế (*)	-	-	1,200,000,000	(1,200,000,000)
- Công ty Cổ phần Du lịch Thiên Phúc	940,000,000	(421,947,149)	940,000,000	-
- Công ty TNHH Sài Gòn Morin Huế	50,720,625,000	(2,523,123,359)	50,720,625,000	-
- Công ty TNHH Dịch vụ Du lịch và Nhà hàng Việt Nhật (*)	-	-	2,556,000,000	(2,556,000,000)
- Công ty TNHH Khách sạn Kinh Thành	34,416,633,279	(850,824,466)	34,416,633,279	-
- Công ty TNHH Đầu tư Du lịch Kinh Thành	21,683,550,000	-	21,683,550,000	-
Đầu tư vào đơn vị khác	-	-	3,000,000,000	(3,000,000,000)
- Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Du lịch Thuận An (*)	-	-	3,000,000,000	(3,000,000,000)
	125,643,230,139	(11,481,992,860)	132,399,230,139	(7,932,277,655)

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH HUƠNG GIANG

Số 02, Nguyễn Công Trứ, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng
Quý 4 kết thúc ngày 31/12/2020**Đầu tư vào Công ty con**

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 31/12/2020 như sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty TNHH MTV Lữ Hành Hương Giang	11 Lê Lợi, phường Vĩnh Ninh, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam	100.00%	100.00%	Kinh doanh du lịch và đại lý vé máy bay

Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2020 như sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty TNHH Du lịch Lăng Cô	Thôn Loan Lý, thị trấn Lăng Cô, huyện Phú Lộc, tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam	40.00%	40.00%	Kinh doanh khách sạn, nhà hàng, dịch vụ du lịch
- Công ty Cổ phần Dịch vụ du lịch Huế (*)	Công viên Ngự Bình, xã Thủy An, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế	20.00%	20.00%	Kinh doanh thể thao, khu vui chơi giải trí
- Công ty Cổ phần Du lịch Thiên Phúc	Phường An Tây, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế.	31.33%	31.33%	Sản xuất nước khoáng tinh khiết đóng chai và dịch vụ giặt là
- Công ty TNHH Sài Gòn Morin Huế	30 Lê Lợi, phường Phú Nhuận, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam	50.00%	50.00%	Kinh doanh khách sạn và dịch vụ du lịch
- Công ty TNHH Dịch vụ Du lịch và Nhà hàng Việt Nhật (*)	5190 Shindo Sagamiharashi Kanagawa, Japan	50.00%	50.00%	Kinh doanh nhà hàng, đồ lưu niệm, dịch vụ du lịch, khách sạn
- Công ty TNHH Khách sạn Kinh Thành	5 Lê Lợi, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế.	35.24%	35.24%	Kinh doanh khách sạn và dịch vụ du lịch
- Công ty TNHH Đầu tư Du lịch Kinh Thành	2 Nguyễn Công Trứ, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế	35.00%	35.00%	Kinh doanh khách sạn và dịch vụ du lịch

Đầu tư vào đơn vị khác

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Du lịch Thuận An (*)	Tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam	12.00%	12.00%	Kinh doanh khách sạn và dịch vụ du lịch

(*) Các khoản đầu tư này đã được trích lập dự phòng toàn bộ. Trong đó, Công ty Cổ phần Dịch vụ du lịch Huế, Công ty TNHH Dịch vụ du lịch Huế và Nhà hàng Việt Nhật, Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Du lịch Thuận An đã ngừng hoạt động.

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Du lịch Thuận An	-	-	717,110,038	(717,110,038)
- Phải thu khách hàng khác	447,768,976	-	1,709,588,452	-
	<u>447,768,976</u>	<u>-</u>	<u>2,426,698,490</u>	<u>(717,110,038)</u>
Phải thu khách hàng là các bên liên quan				
	<u>224,461,576</u>	<u>-</u>	<u>117,295,834</u>	<u>-</u>

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 30)

6 . PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH MTV Lữ hành Hương Giang ⁽¹⁾	660,000,000	-	660,000,000	-
- C.ty TNHH Khách sạn Kinh Thành ⁽²⁾	10,500,000,000	-	10,500,000,000	-
- Công ty TNHH Đầu tư Kinh Thành ⁽³⁾	1,000,000,000	-	600,000,000	-
	<u>12,160,000,000</u>	<u>-</u>	<u>11,760,000,000</u>	<u>-</u>
c) Phải thu về cho vay các bên liên quan				
	<u>13,152,721,666</u>	<u>-</u>	<u>11,760,000,000</u>	<u>-</u>

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 30)

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản cho vay ngắn hạn:

(1) Hợp đồng số 01/HGT-HG ngày 16/05/2019 với tổng số tiền 660.000.000 đồng với kỳ hạn 15 tháng với lãi suất 9,3%/năm. Theo Phụ lục hợp đồng vay số 01/HGT-HGTravel ngày 17/08/2020 được gia hạn thời gian vay đến ngày 17/02/2021 và mức lãi suất vay được điều chỉnh là 7,6%/năm tính từ ngày 17/08/2020 đến ngày 17/02/2020.

(2) Hợp đồng vay vốn và phụ lục số 01/KT-HG-122018 ngày 27/12/2018, với tổng số tiền là 10.500.000.000 đồng, mục đích vay là bổ sung vốn lưu động, kỳ hạn 06 tháng kể từ ngày 01/07/2019 với lãi suất 9,3%/năm. Theo Phụ lục hợp đồng vay số 04/KT-HG ngày 22/06/2020 được gia hạn thời gian vay đến ngày 31/12/2020 và mức lãi suất vay được điều chỉnh là 7,6%/năm tính từ ngày 01/07/2020 đến ngày

(3) Hợp đồng vay vốn và phụ lục số 01/HGT-CIT-042019 ngày 03/04/2019, với tổng số tiền là 600.000.000 đồng, mục đích vay là bổ sung vốn lưu động, kỳ hạn 06 tháng kể từ ngày 01/11/2019 với lãi suất 9,3%/năm. Theo Phụ lục hợp đồng vay số 02/HGT-CIT ngày 30/04/2020 được gia hạn thời gian vay đến ngày 31/12/2020 và mức lãi suất vay được điều chỉnh là 7,6%/năm tính từ ngày 01/05/2020 đến ngày 31/12/2020. Hợp đồng vay vốn số 02/HGT-CIT-012020 ngày 17/01/2020, với tổng số tiền là 700.000.000 đồng, mục đích vay là bổ sung vốn lưu động, kỳ hạn 12 tháng kể từ ngày 17/01/2020 với lãi suất 9,3%/năm.

7 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
- Công ty TNHH Thiết kế Quận Tám	-	-	1,366,100,000	-
- Công ty TNHH MTV Thương mại và Dịch vụ kỹ thuật Thịnh Châu	1,512,576,000	-	672,256,000	-
- Trả trước cho người bán khác	441,000,000	-	486,625,000	-
	1,953,576,000	-	2,524,981,000	-

8 . NỢ XẤU

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Du lịch Thuận An	-	-	717,110,038	-
- Công ty Cổ phần Du lịch Thiên Phúc	298,897,338	-	-	-
	298,897,338	-	717,110,038	-

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	140,547,070	-	284,656,539	-
Hàng hoá	143,634,776	-	193,449,249	-
	284,181,846	-	478,105,788	-

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH HƯƠNG GIANGSố 02, Nguyễn Công Trứ, thành phố Huế,
tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam**Báo cáo tài chính riêng**
Quý 4 kết thúc ngày 31/12/2020**10 . PHẢI THU KHÁC**

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	494,014,947	-	3,744,014,947	-
- Tạm ứng	61,000,000	-	563,000,000	-
- Lãi cho vay phải thu từ Công ty TNHH Tập đoàn Bitexco	-	-	1,570,500,000	-
- Dự án tiếp nhận Công ty TNHH Sài Gòn Morin Huế	933,690,527	-	933,690,527	-
- Công ty TNHH MTV Lữ hành Hương Giang	1,077,636,000	-	1,067,166,000	-
- Lãi cho vay phải thu từ Công ty TNHH Ks Kinh Thành	899,325,000	-	-	-
- Chi hộ Công ty Cổ phần Du lịch Thiên Phúc	298,897,338	-	298,897,338	-
- Tiền thuế tiêu thụ đặc biệt nộp hộ VIP Club	220,639,373	-	220,639,373	-
- Doanh thu chưa xuất hóa đơn	26,958,521	-	227,656,978	-
Phải thu khác	156,720,393	-	76,430,399	-
	4,168,882,099	-	8,701,995,562	-
b) Dài hạn				
Phải thu từ công ty Cổ phần Văn Hóa Đất Việt (*)	4,948,817,680	-	4,948,817,680	-
	4,948,817,680	-	4,948,817,680	-
c) Phải thu khác là các bên liên quan				
	1,918,344,952	-	6,680,578,285	-

(*) Đây là các khoản chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang và khoản ứng trước cho nhà thầu thi công hạng mục Thiên Đường Trần Nhân Tông (nay là Thiên Viện Hương Vân) thuộc dự án Trung Tâm Văn hóa Huyền Trân. Năm 2011, Công ty đã bàn giao cho Công ty Cổ phần Văn hóa Đất Việt (trước đây là Công ty Cổ phần Văn hóa Huyền Trân) để tiếp tục theo dõi và quyết toán chi phí thực hiện với các nhà thầu này.

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 30)

11 . TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	8,292,477,701	12,187,957,370
- Dự án cải tạo Khách sạn Hương Giang ⁽¹⁾	-	8,964,422,798
- Dự án cải tạo Nhà hàng Festival, 11 Lê Lợi - TP.Huế ⁽²⁾	8,292,477,701	3,223,534,572
	<u>8,292,477,701</u>	<u>12,187,957,370</u>

(1) Trong kỳ Công ty đã thực hiện thanh lý hợp đồng ký ngày 16/03/2017 giữa Công ty Cổ phần Du lịch Hương Giang và Công ty TNHH Azula Management về việc cung cấp dịch vụ tư vấn cải tạo khách sạn Hương Giang. Do dự án này không tiếp tục thực hiện nên toàn bộ chi phí dở dang liên quan đến dự án này ghi nhận trong kỳ báo cáo.

(2) Tên dự án: Cải tạo Nhà hàng Festival, 11 Lê Lợi - TP.Huế

- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Du lịch Hương Giang;
- Mục đích xây dựng: kinh doanh nhà hàng và cho thuê;
- Địa điểm xây dựng: Số 11 Lê Lợi, Thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên - Huế;
- Tổng mức đầu tư: 23,3 tỷ đồng (tương đương 1 triệu USD);
- Thời gian bắt đầu thực hiện triển khai công trình và thời gian dự kiến hoàn thành: thực hiện trong quý IV/2019 và dự kiến hoàn thành trong quý I/2021;
- Tình trạng của công trình đến thời điểm 31/12/2020: đang triển khai công tác xây dựng.

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH HUƠNG GIANG

Số 02, Nguyễn Công Trứ, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng
Quý 4 kết thúc ngày 31/12/2020

12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	59,602,214,476	11,252,690,675	8,648,935,669	732,541,644	80,236,382,464
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	1,958,862,089	-	-	-	1,958,862,089
- Giảm khác	(536,781,078)	-	-	-	(536,781,078)
Số dư cuối quý	61,024,295,487	11,252,690,675	8,648,935,669	732,541,644	81,658,463,475
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	39,889,487,602	10,663,672,831	2,132,004,189	732,541,644	53,417,706,266
- Khấu hao trong quý	1,607,871,666	197,456,231	588,659,880	-	2,393,987,777
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	(529,296,354)	-	-	-	(529,296,354)
Số dư cuối quý	40,968,062,914	10,861,129,062	2,720,664,069	732,541,644	55,282,397,689
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	19,712,726,874	589,017,844	6,516,931,480	-	26,818,676,198
Tại ngày cuối quý	20,056,232,573	391,561,613	5,928,271,600	-	26,376,065,786

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối quý 4 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 29,363,294,908 đồng.

13 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	999,000,000	309,338,000	1,308,338,000
Số dư cuối quý	999,000,000	309,338,000	1,308,338,000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	300,813,416	300,813,416
- Khấu hao trong quý	-	6,393,438	6,393,438
Số dư cuối quý	-	307,206,854	307,206,854
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	999,000,000	8,524,584	1,007,524,584
Tại ngày cuối quý	999,000,000	2,131,146	1,001,131,146

14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	-	175,501,369
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	221,827,088	226,403,084
	221,827,088	401,904,453
b) Dài hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	736,990,233	1,716,117,678
Phí cải tạo tài sản	972,957,785	1,346,211,177
Chi phí trả trước dài hạn khác	1,619,050,392	1,758,539,784
	3,328,998,410	4,820,868,639

15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Hoàng Mai	59,464,560	59,464,560	179,808,405	179,808,405
- Công ty TNHH Giặt là Bình Minh	-	-	116,879,000	116,879,000
- Công ty TNHH Đạt Long Thịnh	616,404,000	616,404,000	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	480,284,683	480,284,683	912,561,019	912,561,019
	1,156,153,243	1,156,153,243	1,209,248,424	1,209,248,424

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH HƯƠNG GIANG

Số 02, Nguyễn Công Trứ, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Quý 4 kết thúc ngày 31/12/2020

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm		Số phải nộp đầu năm		Số phải nộp trong quý		Số đã thực nộp trong quý		Số phải thu cuối quý		Số phải nộp cuối quý	
	VND		VND		VND		VND		VND		VND	
Thuế Giá trị gia tăng	-		332,110,639		695,361,240		1,104,126,390		79,105,281		2,450,770	
Thuế Thu nhập cá nhân	-		32,085,486		496,972,733		503,210,083		-		25,848,136	
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-		346,260,250		4,000,032,670		4,346,292,920		-		-	
Các loại thuế khác	-		3,046,102		60,056,447		62,221,108		-		881,441	
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-		2,893,797		57,053,624		59,110,053		-		837,368	
	-		716,396,274		5,309,476,714		6,074,960,554		79,105,281		30,017,715	

17 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	VND
- Bảo hiểm xã hội	-	-
- Phải trả về thu hộ chuyển nhượng vốn của Nhà Nước (*)	32,129,031,400	32,064,668,451
- Thu hồi vốn góp tại Công ty Cổ phần Du lịch Thiên Phúc đang chờ quyết toán	518,052,851	518,052,851
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	47,579,937	841,702,109
	<u>32,694,664,188</u>	<u>33,424,423,411</u>

(*) Đây là số tiền phát sinh từ hợp đồng chuyển nhượng vốn số 18/HĐCNV ngày 30/3/2016 giữa Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế (bên chuyển nhượng) và Công ty TNHH Tập đoàn Bitexco (bên nhận chuyển nhượng) với các thông tin như sau:

- Người đại diện bên chuyển nhượng: Ông Nguyễn Quốc Thành - Chủ tịch HĐQT - Người đại diện chính phần vốn nhà nước tại Công ty Cổ phần Du lịch Hương Giang, theo Quyết định số 624/QĐ-UBND ngày 30/3/2016 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế.
- Số lượng 12.572.200 cổ phần, tương đương tổng mệnh giá 125.722.000.000 đồng, chiếm 62,86% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Du lịch Hương Giang.
- Tổng giá trị chuyển nhượng: 158.409.520.000 đồng.
- Tài khoản nhận tiền chuyển nhượng là tài khoản tiền gửi ngân hàng của Công ty Cổ phần Du lịch Hương Giang.

Công ty đã chuyển trả số tiền là 126 tỷ đồng theo các văn bản yêu cầu của UBND Tỉnh Thừa Thiên Huế, số tiền còn lại sẽ được chuyển trả khi có yêu cầu. Tại thời điểm 31/12/2019, số tiền còn lại này bị hạn chế sử dụng theo Công văn 1398/STC - TCDN ngày 25 tháng 06 năm 2016 của Sở Tài chính Tỉnh Thừa Thiên Huế.

(Xem thêm tại Thuyết minh số 3).

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH HUƠNG GIANG

Số 02, Nguyễn Công Trứ, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Quý 4 kết thúc ngày 31/12/2020

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Thặng dư vốn cổ phần		Lợi nhuận chưa phân phối		Cộng
	VND	VND	VND	VND	
Vốn đầu tư của chủ sở hữu					
	200,000,000,000	47,223,517,700	(38,646,261,970)	208,577,255,730	
Số dư đầu năm trước	-	-	2,975,024,270	2,975,024,270	
Lỗ trong quý trước	200,000,000,000	47,223,517,700	(35,671,237,700)	211,552,280,000.00	
Số dư cuối quý trước	200,000,000,000	47,223,517,700	(35,671,237,700)	211,552,280,000	
Số dư đầu năm nay	200,000,000,000	47,223,517,700	(31,873,949,757)	(31,873,949,757)	
Lãi trong quý nay	-	-	(67,545,187,457)	179,678,330,243	
Số dư cuối quý nay	200,000,000,000	47,223,517,700			

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu (*)

	Tỷ lệ		Đầu kỳ		Tỷ lệ (%)
	Cuối kỳ	(%)	VND	(%)	
Crystal Treasure Limited	91,000,000,000	45.50%	91,000,000,000	45.50%	45.50%
Công ty TNHH Tấn Trường	40,000,000,000	20.00%	40,000,000,000	20.00%	20.00%
Công ty TNHH Thạch Anh Trắng	19,252,230,000	9.63%	19,252,230,000	9.63%	9.63%
Công ty TNHH Tập đoàn BITEXCO	18,228,770,000	9.11%	18,228,770,000	9.11%	9.11%
Lê Thị Ngọc Thủy	14,000,000,000	7.00%	14,000,000,000	7.00%	7.00%
Các cổ đông khác	17,519,000,000	8.76%	17,519,000,000	8.76%	8.76%
	200,000,000,000	100%	200,000,000,000	100%	100%

(*) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu theo danh sách tổng hợp người sở hữu chứng khoán của Trung tâm lưu ký Chứng khoán Việt Nam tại ngày 31/12/2020.
(Trung tâm lưu ký Chứng Khoán Việt Nam được ủy quyền quản lý số cổ đông cho Công ty Cổ phần Du lịch Hương Giang).

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Quý 4/2020	Quý 4/2019
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	200,000,000,000	200,000,000,000
- Vốn góp đầu quý 4	200,000,000,000	200,000,000,000
- Vốn góp cuối quý 4	200,000,000,000	200,000,000,000

d) Cổ phiếu

	31/12/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20,000,000	20,000,000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	20,000,000	20,000,000
- Cổ phiếu phổ thông	20,000,000	20,000,000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20,000,000	20,000,000
- Cổ phiếu phổ thông	10,000	10,000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)		

19 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty ký các hợp đồng thuê đất với nội dung chi tiết như sau:

- Hợp đồng thuê đất tại Số 51 Lê Lợi để sử dụng với mục đích kinh doanh dịch vụ du lịch từ năm 1996 đến năm 2026. Diện tích khu đất thuê là 13.508 m². Công ty đang kinh doanh khách sạn (Hương Giang Hotel) và nhà hàng. Theo hợp đồng số 67 HD/TĐ ngày 20/09/1999 Công ty phải trả tiền thuê đất cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

- Hợp đồng thuê đất tại Số 11 Lê Lợi để sử dụng với mục đích kinh doanh dịch vụ du lịch từ năm 2001 đến năm 2031. Diện tích khu đất thuê là 6.248,3 m². Công ty đang kinh doanh nhà hàng Festival Huế. Theo hợp đồng số 28 HD-TĐ ngày 18/05/2018 Công ty phải trả tiền thuê đất cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

- Hợp đồng thuê đất tại Số 30 Lê Lợi để sử dụng với mục đích kinh doanh dịch vụ du lịch từ năm 2004 đến năm 2044. Diện tích khu đất thuê là 7.702 m². Công ty đang liên doanh cùng với Công ty Sài Gòn Tourist để kinh doanh nhà hàng và khách sạn. Theo hợp đồng số 34/HĐ-TĐ ngày 09/11/2004 Công ty phải trả tiền thuê đất cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

- Hợp đồng thuê đất tại Số 101 Hùng Vương (trước đây là Số 41 Hùng Vương) để sử dụng với mục đích kinh doanh dịch vụ du lịch từ năm 2000 đến năm 2020. Diện tích khu đất thuê là 1.301 m². Hiện tại Công ty đang hoạt động kinh doanh nhà hàng. Theo hợp đồng số 38/HĐ-TĐ ngày 25/10/2000 Công ty phải trả tiền thuê đất cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

- Hợp đồng thuê đất tại Số 51 Lê Lợi để sử dụng với mục đích kinh doanh từ ngày 06/12/2019 đến ngày 16/05/2024. Diện tích khu đất thuê là 680 m². Hiện tại Công ty đang sử dụng làm cảnh quan hồ Mắt Ngọc tại khách sạn Hương Giang Hotel. Theo hợp đồng số 88/HĐTĐ ngày 06/12/2019 Công ty phải trả tiền thuê đất cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

b) Ngoại tệ các loại

	31/12/2020	01/01/2020
- Đồng đô la Mỹ (USD)	7,706.70	4,288.96
- Đồng Euro (EUR)	442.23	453.15

20 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Quý 4/2020</u>	<u>Quý 4/2019</u>
	VND	VND
Doanh thu cho thuê phòng, dịch vụ nhà hàng	3,945,152,828	10,810,591,005
Doanh thu cung cấp dịch vụ	413,498,159	1,646,501,808
	<u>4,358,650,987</u>	<u>12,457,092,813</u>

21 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Quý 4/2020</u>	<u>Quý 4/2019</u>
	VND	VND
Giá vốn cho thuê phòng và dịch vụ nhà hàng	4,279,267,675	9,609,520,990
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	353,584,583	515,083,830
	<u>4,632,852,258</u>	<u>10,124,604,820</u>

22 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Quý 4/2020</u>	<u>Quý 4/2019</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	492,954,577	464,796,092
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	3,250,000,000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quý 4	6,750,744	548,122
	<u>499,705,321</u>	<u>3,715,344,214</u>

23 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Quý 4/2020</u>	<u>Quý 4/2019</u>
	VND	VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quý 4	491,737	1,188,517
Trích lập dự phòng lỗ lũy kế các công ty thành viên	6,334,911,572	-
Hoàn nhập dự phòng ĐTTC dài hạn các công ty thành viên	-	(951,421,611)
	<u>6,335,403,309</u>	<u>(950,233,094)</u>

24 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	<u>Quý 4/2020</u>	<u>Quý 4/2019</u>
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	21,359,225	26,971,997
Chi phí nhân công	200,746,370	342,367,622
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11,146,000	33,447,421
Chi phí khác bằng tiền	12,344,500	38,409,527
	<u>245,596,095</u>	<u>441,196,567</u>

25 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 4/2020	Quý 4/2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	144,322,612	524,803,819
Chi phí nhân công	1,866,979,650	2,193,125,421
Chi phí khấu hao tài sản cố định	183,088,761	187,256,140
Chi phí dịch vụ mua ngoài	757,299,878	860,894,274
Chi phí khác bằng tiền	614,707,990	636,531,950
	3,566,398,891	4,402,611,604

26 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý 4/2020	Quý 4/2019
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(9,921,588,569)	2,159,315,199
Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Chi phí không hợp lệ	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	(2,159,315,199)
- Chuyển lỗ các năm trước	-	(2,159,315,199)
Thu nhập chịu thuế TNDN	(9,921,588,569)	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (thuế suất 20%)	-	-

27 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý 4/2020	Quý 4/2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1,839,046,455	3,948,306,652
Chi phí nhân công	3,862,447,858	5,766,091,437
Chi phí khấu hao tài sản cố định	597,556,268	618,176,066
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,456,288,187	2,524,388,403
Chi phí khác bằng tiền	689,508,476	2,111,450,433
	8,444,847,244	14,968,412,991

28 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	40,308,057,461	-	49,702,780,078	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	9,565,468,755	(298,897,338)	16,077,511,732	(717,110,038)
Các khoản cho vay	12,160,000,000	-	11,760,000,000	-
	62,033,526,216	(298,897,338)	77,540,291,810	(717,110,038)
			Giá trị sổ kế toán	
			31/12/2020	01/01/2020
			VND	VND
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả người bán, phải trả khác			35,643,637,431	34,633,671,835
			35,643,637,431	34,633,671,835

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc quý do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2020				
Tiền và các khoản tương đương tiền	40,308,057,461	-	-	40,308,057,461
Phải thu khách hàng, phải thu khác	4,317,753,737	-	4,948,817,680	9,266,571,417
Các khoản cho vay	12,160,000,000	-	-	12,160,000,000
	56,785,811,198	-	4,948,817,680	61,734,628,878
Tại ngày 01/01/2020				
Tiền và các khoản tương đương tiền	49,702,780,078	-	-	49,702,780,078
Phải thu khách hàng, phải thu khác	10,411,584,014	4,948,817,680	-	15,360,401,694
Các khoản cho vay	11,760,000,000	-	-	11,760,000,000
	71,874,364,092	4,948,817,680	-	76,823,181,772

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Tại ngày 31/12/2020				
Phải trả người bán, phải trả khác	33,850,817,431	-	1,792,820,000	35,643,637,431
	<u>33,850,817,431</u>	<u>-</u>	<u>1,792,820,000</u>	<u>35,643,637,431</u>
Tại ngày 01/01/2020				
Phải trả người bán, phải trả khác	34,633,671,835	-	-	34,633,671,835
	<u>34,633,671,835</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>34,633,671,835</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

29 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ báo cáo đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

30 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các giao dịch phát sinh trong quý 4 và số dư tại ngày kết thúc quý với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong quý:

	Mối quan hệ	Quý 4/2020	Quý 4/2019
		VND	VND
Doanh thu		16,101,000	41,476,000
Công ty TNHH MTV Lữ hành Hương Giang	Công ty con	16,101,000	41,476,000
Mua hàng và dịch vụ		61,298,966	178,117,850
Công ty TNHH MTV Lữ hành Hương Giang	Công ty con	61,298,966	178,117,850
Cho vay		-	300,000,000
Công ty TNHH MTV Lữ hành Hương Giang	Công ty con	-	-
Công ty TNHH Đầu tư Du lịch Kinh Thành	Công ty liên kết	-	300,000,000
Lãi cho vay		462,569,778	276,817,083
Công ty TNHH MTV Lữ hành Hương Giang	Công ty con	19,088,667	7,672,500
Công ty TNHH Khách sạn Kinh Thành	Công ty liên kết	405,650,000	249,550,000
Công ty TNHH Đầu tư Du lịch Kinh Thành	Công ty liên kết	37,831,111	19,594,583

Số dư tại ngày kết thúc quý:

	Mối quan hệ	31/12/2020	01/01/2020
		VND	VND
Phải thu khách hàng		224,461,576	117,295,834
Công ty TNHH MTV Lữ hành Hương Giang	Công ty con	224,461,576	117,295,834
Phải thu về cho vay		13,152,721,666	11,760,000,000
Công ty TNHH MTV Lữ hành Hương Giang	Công ty con	660,000,000	660,000,000
Công ty TNHH Khách sạn Kinh Thành	Công ty liên kết	11,399,325,000	10,500,000,000
Công ty TNHH Đầu tư Du lịch Kinh Thành	Công ty liên kết	1,093,396,666	600,000,000
Công ty...	...	-	-
Phải thu khác		1,918,344,952	6,680,578,285
Công ty TNHH MTV Lữ hành Hương Giang	Công ty con	1,619,447,614	1,561,180,947
Công ty TNHH Tập đoàn Bitexco	Cổ đồng	-	1,570,500,000
Công ty Cổ phần Du lịch Thiên Phúc	Công ty liên kết	298,897,338	298,897,338
Công ty TNHH Sài Gòn Morin	Công ty liên doanh	-	3,250,000,000

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH HƯƠNG GIANGSố 02, Nguyễn Công Trứ, thành phố Huế,
tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam**Báo cáo tài chính riêng**
Quý 4 kết thúc ngày 31/12/2020

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	<u>Quý 4/2020</u>	<u>Quý 4/2019</u>
	VND	VND
Thu nhập của Tổng Giám đốc	136,152,000	162,218,001
Thu nhập của thành viên Hội đồng Quản trị và các thành viên khác trong Ban Tổng Giám đốc	326,862,000	334,437,714

**Ngô Đức Chính**

Người lập/Kế toán trưởng

**Lê Bá Giang**

Phó Tổng Giám đốc

Thừa Thiên - Huế, ngày 15 tháng 01 năm 2021